

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính riêng (BCTC) Quý 4/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: MVN
- Địa chỉ: Số 1 Đào Duy Anh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35770825
- Email: cbtt@vimc.co
- Website: vimc.co

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC riêng Quý 4/2024

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Không

□ Có

☐ Không

☒ C6

☐ Không

□ Có

☐ Không

□ Có

☐ Không

□ Có

☐ Không

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

- BCTC riêng Quý 4/2024;

- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC riêng Quý 4/2024 (Văn số 98/HHVN-TCKT ngày 24/01/2025).

- Như trên;
- HĐQT;
- Ban Kiểm soát;
- Tổng giám đốc;
- Người PTQTCT;
- Ban TCKT;
- Lưu: VT, VP. L01.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



CHÍNH VĂN PHÒNG
Trần Tuấn Hải



VIMC
Vietnam Maritime Corporation

Ký bởi: TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI
VIỆT NAM - CTCP
Thời gian ký: 24/01/2025 11:47:07

**TỔNG CÔNG TY
HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 98/HHVN-TCKT

Vv giải trình chênh lệch lợi nhuận
trên BCTC riêng quý 4 năm 2024

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP
2. Mã chứng khoán: MVN
3. Địa chỉ: Số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội
4. Điện thoại: 024 35770825 Fax: 024 35770850
5. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) – (3)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(43.398.411.541)	48.106.989.239	(91.505.400.780)

Nguyên nhân chênh lệch chủ yếu do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: tăng 55 tỷ đồng
- Lợi nhuận tài chính: giảm 128 tỷ đồng
- Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp: giảm 14 tỷ đồng
- Lợi nhuận khác: giảm 33 tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) – (3)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.352.565.002.273	357.283.201.651	995.281.800.622

Nguyên nhân chênh lệch chủ yếu do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: tăng 105 tỷ đồng
- Lợi nhuận tài chính: giảm 26 tỷ đồng
- Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp: tăng 3 tỷ đồng
- Lợi nhuận khác: tăng 919 tỷ đồng

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TGD, TCKT, D3.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cảnh Tĩnh

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mã số doanh nghiệp: 0100104595

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 4 NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31.12.2024	Tại 01.01.2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.237.136.573.713	2.511.356.461.711
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	322.930.807.932	480.875.972.938
1. Tiền	111		272.428.807.932	400.875.972.938
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.502.000.000	80.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.324.907.174.250	1.530.400.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	1.324.907.174.250	1.530.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		380.189.361.939	273.883.149.312
1. Phải thu của khách hàng	131	5	222.846.807.428	127.491.538.729
2. Trả trước cho người bán	132	6	73.091.281.040	61.405.892.519
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	13.216.000.000	13.216.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	354.387.035.251	363.047.109.705
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(284.780.328.729)	(292.705.958.590)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8	1.428.566.949	1.428.566.949
IV. Hàng tồn kho	140		137.400.989.697	153.482.119.491
1. Hàng tồn kho	141	9	341.720.580.497	357.936.012.141
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(204.319.590.800)	(204.453.892.650)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		71.708.239.895	72.715.219.970
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5.876.143.841	7.463.577.609
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		57.743.649.719	57.796.496.026
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	8.088.446.335	7.455.146.335

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31.12.2024	Tại 01.01.2024
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.192.970.580.936	11.266.259.849.013
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		531.071.124.866	187.599.743.783
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	471.101.268.994	153.331.321.528
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	59.969.855.872	34.304.989.955
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	(36.567.700)
II. Tài sản cố định	220		741.566.363.684	1.036.046.199.031
1. TSCĐ hữu hình	221	11	732.970.430.801	1.024.624.456.869
- Nguyên giá	222		5.941.341.461.328	6.245.913.260.678
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.208.371.030.527)	(5.221.288.803.809)
3. TSCĐ vô hình	227	12	8.595.932.883	11.421.742.162
- Nguyên giá	228		28.181.758.628	28.181.758.628
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(19.585.825.745)	(16.760.016.466)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	202.548.041.956	231.505.088.170
- Nguyên giá	231		443.576.848.623	442.711.786.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(241.028.806.667)	(211.206.698.453)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.225.570.819	1.403.776.017
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	21.225.570.819	1.403.776.017
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	10.674.519.641.166	9.790.818.999.914
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.511.439.628.364	9.681.323.395.201
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		403.834.081.788	403.834.081.788
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.179.300.748	17.179.300.748
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(257.933.369.734)	(311.517.777.823)
V. Tài sản dài hạn khác	260		22.039.838.445	18.886.042.098
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	22.039.838.445	18.886.042.098
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		14.430.107.154.649	13.777.616.310.724

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31.12.2024	Tại 01.01.2024
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.029.586.858.794	1.631.485.332.118
I. Nợ ngắn hạn	310		851.099.490.265	1.469.926.809.480
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	77.275.768.939	120.657.522.218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	22.039.650.361	2.936.761.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	922.942.745	897.628.499
4. Phải trả người lao động	314		79.638.465.162	64.790.331.601
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	5.633.747.643	23.767.395.200
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	3.236.056.371	4.203.916.965
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	639.289.164.275	1.011.976.213.604
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	0	240.671.555.973
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.063.694.769	25.483.920
II. Nợ dài hạn	330		178.487.368.529	161.558.522.638
7. Phải trả dài hạn khác	337	21	52.009.918.529	40.679.522.638
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	126.477.450.000	120.879.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.400.520.295.855	12.146.130.978.606
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	13.400.520.295.855	12.146.130.978.606
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		42.075.293.582	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.352.565.002.273	140.250.978.606
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		-	(217.032.223.045)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		1.352.565.002.273	357.283.201.651
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		14.430.107.154.649	13.777.616.310.724

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Duyên

Trưởng ban TCKT

Lê Duy Dương

Phòng giám đốc



Nguyễn Cảnh Tĩnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	659.835.859.560	379.773.505.636	1.640.919.298.307	1.468.719.468.851
2. Các khoản giảm trừ	02	24	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		659.835.859.560	379.773.505.636	1.640.919.298.307	1.468.719.468.851
4. Giá vốn hàng bán	11	25	661.033.162.839	436.774.766.869	1.447.822.512.109	1.381.064.018.128
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(1.197.303.279)	(57.001.261.233)	193.096.786.198	87.655.450.723
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	69.973.982.914	146.097.172.347	560.345.199.829	546.597.897.046
7. Chi phí tài chính	22	27	24.620.166.648	(26.966.439.654)	128.519.089.045	88.513.606.302
Trong đó: Chi phí lãi vay			6.157.450.224	(43.323.794.278)	23.372.539.160	21.168.826.790
8. Chi phí bán hàng	24	28	2.617.581.966	5.755.544.320	9.851.871.608	20.757.680.927
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	83.288.052.298	94.310.955.272	222.646.093.658	208.663.736.470
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(41.749.121.277)	15.995.851.176	392.424.931.716	316.318.324.070
11. Thu nhập khác	31	30	5.589.448.754	34.645.143.703	975.328.607.325	51.938.641.658
12. Chi phí khác	32	31	7.238.739.018	2.534.005.640	15.188.536.768	10.973.764.077
13. Lợi nhuận khác	40		(1.649.290.264)	32.111.138.063	960.140.070.557	40.964.877.581
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(43.398.411.541)	48.106.989.239	1.352.565.002.273	357.283.201.651
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(43.398.411.541)	48.106.989.239	1.352.565.002.273	357.283.201.651
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(36)	40	1.127	298

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Duyên

Trưởng ban TCKT

Lê Duy Dương

Tổng giám đốc



Nguyễn Cảnh Tĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.352.565.002.273	357.283.201.651
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		340.192.919.503	344.539.099.272
- Các khoản dự phòng	03		(56.151.336.692)	(21.951.655.951)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		25.128.042.914	(13.720.689.173)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(358.437.769.425)	(510.583.305.368)
- Chi phí lãi vay	06		23.118.381.360	21.168.826.790
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.326.415.239.933	176.735.477.221
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		96.327.658.539	20.584.576.590
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.540.150.643)	109.745.486.531
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(837.788.218.559)	(91.037.847.971)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.566.362.579)	11.901.990.662
- Tiền lãi vay đã trả	14		(46.812.514.027)	(225.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		515.802.400.439	2.929.683.033
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(116.951.327.470)	(75.680.027.360)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.276.193.172.874)	(1.966.818.482.684)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		886.716.000.000	1.954.790.166.684
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(340.426.974.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		29.502.900.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		396.680.558.384	480.625.648.062
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(420.642.015.960)	392.917.304.702
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(240.671.555.973)	(66.812.514.027)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(46.092.056.908)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(286.763.612.881)	(66.812.514.027)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(191.603.228.402)	329.034.473.708
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		480.875.972.938	149.475.735.653
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		33.658.063.396	2.365.763.577
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.	322.930.807.932	480.875.972.938

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Trưởng ban TCKT

Tổng giám đốc



Vũ Thị Thanh Duyên

Lê Duy Dương

Nguyễn Cảnh Tinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/03/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ – TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần đầu ngày 07/07/2010. Từ ngày 18/08/2020, Tổng công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2. LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa, đường bộ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải; hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; hoạt động đại lý, giao nhận vận chuyển, logistics, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.3. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024, trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động như lạm phát vẫn tăng cao ở nhiều quốc gia, xung đột địa chính trị ngày càng phức tạp. Ngành vận tải biển chịu áp lực giảm thiểu lượng khí thải carbon, giảm phát thải; cuộc xung đột giữa Israel-Hamas dẫn tới căng thẳng trên Biển Đỏ; tình trạng thiếu container rỗng, tình trạng ùn tắc tại một số cảng châu Á.... Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã tận dụng được nhiều cơ hội, đặt mục tiêu giữ vững thị phần, tăng trưởng doanh thu ngoài hoạt động truyền thống. Bên cạnh đó, quý 3 năm nay Tổng công ty ghi nhận khoản chênh lệch lãi khi góp vốn vào Công ty cổ phần Vận tải Container VIMC (góp vốn bằng giá trị phần vốn góp tại Công ty CP Phát triển Hàng hải và tại Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ và tài sản cố định). Do đó, Do đó, lũy kế năm 2024 tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty Mẹ đạt 1.352 tỷ đồng; trong khi năm trước chỉ đạt 357 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

1.4. CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc:

Ngày 29/9/2023 Hội đồng quản trị Tổng công ty Hàng hải Việt Nam ban hành Quyết định số 378/QĐ-HHVN về việc chấm dứt hoạt động của Công ty Vận tải biển Container VIMC – Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP. Hiện tại, Tổng công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Stt	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
2	Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
3	Công ty Vận tải biển VIMC	Hà Nội	Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường biển
4	Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng, dịch vụ hàng hải
5	Công ty Nhân lực VIMC – CN Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP	Hà Nội	
6	Ban Quản lý dự án chuyên ngành hàng hải - CN Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Hà Nội	Quản lý dự án

Thông tin về Công ty con, Công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh 15 – các khoản đầu tư tài chính dài hạn

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG, NĂM TÀI CHÍNH, CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và của Văn phòng Tổng công ty.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.

2.3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty Hàng hải Việt Nam áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

2.3.1 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

2.3.2 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

2.3.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Các khoản Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

2.3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tổng công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

2.3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối kỳ kế toán theo chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ VÔ HÌNH

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định được ghi nhận tăng trước ngày 31/12/2016, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được công bố.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 08
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Phần mềm	03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

2.3.7 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước hoặc trong ngày 31/12/2016 (thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa), nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Nhóm tài sản cố định

Nhà cửa, vật kiến trúc

Thời gian sử dụng (năm)

35

2.3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2.3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận Tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ phát sinh một lần: dựa trên các đánh giá tình hình thực tế, chi phí công cụ dụng cụ được phản ánh vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần: dựa trên các đánh giá tình hình thực tế, toàn bộ chi phí sửa chữa được phản ánh vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm.

Chi phí bảo hiểm: Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước.

2.3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 3.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

2.3.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Trong giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024, toàn bộ chi phí lãi vay trên dư nợ gốc được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí lãi vay và các loại chi phí khác.

2.3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần, vốn đầu tư của chủ sở hữu được hạch toán điều chỉnh về đúng vốn điều lệ của Công ty cổ phần đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2.3.15 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá, lãi thoái vốn tại các công ty cổ phần..., cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

2.3.16 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

2.3.17 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Chi tiết	31/12/2024	01/01/2024
	(VND)	(VND)
Tiền mặt	3.121.559.730	2.319.125.484
Tiền gửi ngân hàng	269.307.248.202	398.556.847.454
Các khoản tương đương tiền (*)	50.502.000.000	80.000.000.000
Cộng	322.930.807.932	480.875.972.938

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại với kỳ hạn không quá 03 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiết	31/12/2024	01/01/2024
	(VND)	(VND)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.324.907.174.250	1.530.400.000.000
Cộng	1.324.907.174.250	1.530.400.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại với kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Chi tiết	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Bên liên quan	22.168.438.669	(793.136.329)	34.774.715.693	(792.992.581)
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	0		28.248.778.197	
Công ty CP VIMC Logistics	3.863.076.849		4.710.287.937	
Công ty CP Cảng Hải Phòng	484.977.024		594.804.860	
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	81.313.983		107.061.950	
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	221.735.430		134.890.470	
Công ty CP Cảng Cần Thơ	648.000.000		93.020.000	
Công ty CP Vinalines Nha Trang	60.585.295		24.089.654	
Công ty CP Vận tải Container VIMC	15.836.408.929		0	
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	76.198.288		1.285.373	
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	99.932.011		562.351	
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	3.074.531		66.942.320	
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương	793.136.329	(793.136.329)	792.992.581	(792.992.581)
Bên khác	200.678.368.759	(25.751.413.413)	92.716.823.036	(24.294.872.882)
Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư HB	146.268.626.306			
Denmar Chartering & Trading GmbH	16.658.268.724	(16.658.268.724)	16.658.268.724	(16.658.268.724)
Công ty TNHH Hapag - Lloyd	3.257.877.592		9.178.877.773	
Ocean Network Express Pte Ltd	0		12.766.067.281	
Tristan Shipping Agencies Sdn Bhd	482.379.948		1.913.118.194	
Công ty CP công trình giao thông Hải Phòng	6.768.939.533	(2.794.578.599)	7.462.947.704	
Khách hàng khác	27.242.276.656	(6.298.566.090)	44.737.543.360	(7.636.604.158)
Cộng	222.846.807.428	(26.544.549.742)	127.491.538.729	(25.087.865.463)

6. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

Chi tiết	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty Đóng tàu Bạch Đằng (*)	49.239.258.319	(49.239.258.319)	49.239.258.319	(49.239.258.319)
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy	6.179.608.452	(6.179.608.452)	6.179.608.452	(6.179.608.452)
Công ty CP Thương mại và Xây dựng T&T Việt Nam	6.026.238.532		0	
Công ty TNHH ROLAND BERGER	3.152.225.663		0	
Các đối tượng khác	8.493.950.074	(1.032.231.218)	5.987.025.748	(1.032.231.218)
Cộng	73.091.281.040	(56.451.097.989)	61.405.892.519	(56.451.097.989)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Phải thu về cho vay	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
<i>Bên liên quan</i>		
Công ty CP Cảng Cần Thơ (i)	6.716.000.000	6.716.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang (ii)	6.500.000.000	6.500.000.000
Cộng	13.216.000.000	13.216.000.000
Dài hạn	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
<i>Bên liên quan</i>		
Công ty CP Cảng Cần Thơ (i)	26.869.321.528	33.585.321.528
Công ty CP Vinalines Nha Trang	550.000.000	550.000.000
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA (iii)	124.992.450.000	119.196.000.000
Công ty TNHH Cảng Công - Ten - Nơ Quốc tế Cái Lân (iv)	318.689.497.466	
Cộng	471.101.268.994	153.331.321.528

(i)

Số dư gốc và lãi vay của Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được Tổng công ty Hàng hải Việt Nam trả hộ theo Văn bản thỏa thuận đã ký ngày 30/09/2019 giữa Tổng công ty và Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ, thời hạn trả nợ đến hết năm 2027, lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 4,5%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ được điều chỉnh lại theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức bình quân lãi suất huy động của 04 Ngân hàng: Vietcombank, Viettinbank, BIDV và Agribank. Biện pháp đảm bảo bao gồm các tài sản đảm bảo và Quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế của Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ với giá trị dự kiến được xác định là 65.726.937.914 đồng.

(ii) Khoản cho vay Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang, lãi suất 6%/năm, mục đích vay để nộp tiền sử dụng đất cho thời gian gia hạn tiến độ sử dụng đất tại Khu công nghiệp Sông Hậu - Giai đoạn 1. Khoản vay không tài sản đảm bảo, Công ty ưu tiên sử dụng nguồn thu từ việc chuyển nhượng 21ha đất để hoàn trả khoản hỗ trợ tài chính.

(iii) Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 4.950.000 USD theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng công ty tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản cho vay được hưởng lãi suất LIBOR 6 tháng + (0,8-1,6%) /năm, được hoàn trả khi có yêu cầu của bên cho vay.

(iv) Khoản phải thu công ty TNHH Cảng Công - Ten - Nơ Quốc tế Cái Lân (Cảng CICT) theo thỏa thuận mua nợ đã ký giữa VIMC, Công ty SSA Holdings International và các bên cho vay (Lender) nhằm thực hiện phương án tái cấu trúc tài chính CICT đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 22/7/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

8. PHẢI THU KHÁC

Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	68.457.420.975	(68.457.420.975)	78.275.906.975	(77.066.663.975)
Ký cược, ký quỹ	488.060.875	(162.556.875)	563.376.875	(162.556.875)
Tạm ứng cho nhân viên	4.872.519.106		5.401.509.033	
Phải thu thuế GTGT đầu vào của dự án bến số 2 Cảng Ba Ngòi	12.810.751.466		12.810.751.466	
Phải thu Công ty CP Vinalines Nha Trang	106.209.633.907	(104.164.735.511)	106.230.769.573	(101.992.278.014)
Phải thu Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	10.059.406.369	(5.622.699.320)	17.334.975.914	(5.601.848.023)
Phải thu về lãi niên gửi	18.846.003.587		39.009.465.756	
Phải thu về lãi cho vay	64.586.143.602	(7.713.305.729)	57.156.382.558	(7.733.305.729)
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	7.841.979.276		15.042.900.975	
Các khoản phải thu khác	60.215.116.088	(14.235.395.639)	31.221.070.580	(17.181.775.573)
Cộng	354.387.035.251	(200.356.114.049)	363.047.109.705	(209.738.428.189)

Trong đó phải thu các bên có liên quan như sau:

Trong đó	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
<i>Bên liên quan</i>	<i>295.923.036.338</i>	<i>(190.405.077.794)</i>	<i>290.273.135.151</i>	<i>(197.043.158.083)</i>
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	143.952.000			
Công ty CP Phát triển Hàng hải	2.100.000			
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	70.704.005.549	(70.704.005.549)	70.726.548.706	(70.704.005.549)
Công ty CP VIMC Logistics	0		2.418.486.000	
Công ty CP Cảng Cam Ranh (1)	12.810.751.466		12.810.751.466	
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	60.000.000	-	6.660.000.000	(6.600.000.000)
Công ty CP Cảng Hải Phòng	240.000.000		180.000.000	
Công ty CP Cảng Sài Gòn	0		100.600.000	
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	7.975.530			
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	66.000.000		48.000.000	
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	823.841.637		823.841.637	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	11.022.557.947		7.369.868.635	
Công ty CP Cảng Cần Thơ	4.843.684.713	-	4.371.020.669	(2.211.389.083)
Công ty CP Vinalines Nha Trang (2)	106.209.633.907	(104.164.735.511)	106.230.769.573	(101.992.278.014)
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	312.000.000		174.000.000	
Công ty CP Vận tải Container VIMC	215.700.000			
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	0		6.000.000	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	1.655.210.725		1.590.141.641	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	61.002.015.761		49.389.493.496	
Công ty CP Cảng Năm Căn	3.310.988.907	(3.310.988.907)	3.310.988.907	(3.310.988.907)
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	0		66.000.000	
Công ty CP VTB và Thương mại Phương Đông	6.700.148.507	(6.602.648.507)	6.661.648.507	(6.622.648.507)
Công ty CP Hàng hải Đồng Đô	74.364.000		0	
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin (3)	15.682.105.689	(5.622.699.320)	17.334.975.914	(5.601.848.023)

(1) Đây là khoản thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của Dự án xây dựng bến số 2 – Cảng Ba Ngòi (Giai đoạn 1) mà Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP đã chuyển giao tài sản cho Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(2) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang mà Tổng công ty đã trả hộ gốc vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam để đóng tàu Âu Cơ 1; khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng để đóng mới tàu Âu Cơ 1 và tàu Hoa Lư, lãi phát sinh tương ứng.

(3) Khoản phải thu Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin bao gồm tiền BHXH, BHYT, BHTN được Tổng công ty trả hộ.

NỢ XẤU

Chi tiết	31/12/2024		Giá trị có thể thu hồi (VND)	01/01/2024		Giá trị có thể thu hồi (VND)
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)		Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	
Công ty CP Vinalines Nha Trang	106.209.633.907	(104.164.735.511)	2.044.898.396	104.941.493.917	(101.992.278.014)	2.949.215.903
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	49.239.258.319	(49.239.258.319)	-	49.239.258.319	(49.239.258.319)	-
Công ty CP Vận tải Biển Việt Nam	70.704.005.549	(70.704.005.549)	-	70.704.005.549	(70.704.005.549)	-
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	0	-	-	6.600.000.000	(6.600.000.000)	-
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	6.602.648.507	(6.602.648.507)	-	6.622.648.507	(6.622.648.507)	-
Tổng công ty xây dựng đường thủy	6.179.608.452	(6.179.608.452)	-	6.179.608.452	(6.179.608.452)	-
Denmar Chartering & Trading GmbH	16.658.268.724	(16.658.268.724)	-	16.658.268.724	(16.658.268.724)	-
Các đối tượng khác	42.224.191.942	(31.231.803.667)	10.992.388.275	43.712.968.718	(34.746.458.725)	8.966.509.993
Cộng	297.817.615.400	(284.780.328.729)	13.037.286.671	304.658.252.186	(292.742.526.290)	11.915.725.896

TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Thất thoát dầu Tàu VNL Trader	534.955.789	(534.955.789)	534.955.789	(534.955.789)
Thất thoát dầu Tàu VNL Ocean	893.611.160	(893.611.160)	893.611.160	(893.611.160)
Cộng	1.428.566.949	(1.428.566.949)	1.428.566.949	(1.428.566.949)

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	126.234.528.695		141.797.196.285	
Công cụ, dụng cụ trong kho	259.796.286		321.366.323	
Chi phí SXKD dở dang	3.988.278.877		4.850.530.301	
Hàng hóa tồn kho (*)	211.237.976.639	(204.319.590.800)	210.966.919.232	(204.453.892.650)
Cộng	341.720.580.497	(204.319.590.800)	357.936.012.141	(204.453.892.650)

(*) Hàng hóa trong đó bao gồm 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) được đóng tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long với giá trị 210.469.590.800 đồng. Tại thời điểm 31/12/2024, Tổng công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với 02 máy tàu này với số tiền 204.319.590.800 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi tiết	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Chi phí công cụ dụng cụ	259.683.342	409.326.218
Chi phí mua bảo hiểm	4.941.475.030	6.202.726.141
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	80.649.412	30.128.788
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	594.336.057	821.396.462
Cộng	5.876.143.841	7.463.577.609
Dài hạn	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Tiền thuê đất trả trước	15.600.831.235	16.176.816.435
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	4.072.431.331	2.171.742.782
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.333.959.116	323.823.480
Chi phí trả trước dài hạn khác	32.616.763	213.659.401
Cộng	22.039.838.445	18.886.042.098

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản CĐHH khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
- Tại ngày 01/01/2024	246.258.984.717	39.253.289.625	5.949.104.791.065	11.056.140.271	240.055.000	6.245.913.260.678
- Tăng trong kỳ	0	12.762.018.318	89.099.942.434	479.929.048	0	102.341.889.800
- Giảm trong kỳ	0	0	406.913.689.150	0	0	406.913.689.150
- Tại ngày 31/12/2024	246.258.984.717	52.015.307.943	5.631.291.044.349	11.536.069.319	240.055.000	5.941.341.461.328
KHẤU HAO LŨY KẾ						
- Tại ngày 01/01/2024	138.005.147.288	22.476.635.937	5.051.045.848.313	9.550.235.499	210.936.772	5.221.288.803.809
- Trích khấu hao	13.398.616.100	5.235.376.845	294.253.149.919	245.679.527	29.118.228	313.161.940.619
- Tăng trong kỳ	0	0	5.616.938.609	0	0	5.616.938.609
- Giảm trong kỳ	0	0	326.079.713.901	0	0	326.079.713.901
- Tại ngày 31/12/2024	151.403.763.388	27.712.012.782	5.024.836.222.940	9.795.915.026	240.055.000	5.208.371.030.527
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày 01/01/2024	108.253.837.429	16.776.653.688	898.058.942.752	1.505.904.772	29.118.228	1.024.624.456.869
- Tại ngày 31/12/2024	94.855.221.329	24.303.295.161	606.454.821.409	1.740.154.293	0	732.970.430.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 01/01/2024	397.725.529	27.432.134.299	351.898.800	0	28.181.758.628
- Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Tại ngày 31/12/2024	397.725.529	27.432.134.299	351.898.800	0	28.181.758.628
KHẤU HAO LŨY KẾ					
- Tại ngày 01/01/2024	397.725.529	16.010.392.137	351.898.800	0	16.760.016.466
- Trích khấu hao	0	2.825.809.279	0	0	2.825.809.279
- Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Tại ngày 31/12/2024	397.725.529	18.836.201.416	351.898.800	0	19.585.825.745
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2024	0	11.421.742.162	0	0	11.421.742.162
- Tại ngày 31/12/2024	0	8.595.932.883	0	0	8.595.932.883

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Nhà	Quyền sử dụng đất	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 01/01/2024	442.711.786.623	0	0	0	442.711.786.623
- Tăng trong năm	865.062.000	0	0	0	865.062.000
- Giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Tại ngày 31/12/2024	443.576.848.623	0	0	0	443.576.848.623
KHẤU HAO LŨY KẾ					
- Tại ngày 01/01/2024	211.206.698.453	0	0	0	211.206.698.453
- Trích khấu hao	29.822.108.214	0	0	0	29.822.108.214
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Tại ngày 31/12/2024	241.028.806.667	0	0	0	241.028.806.667
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2024	231.505.088.170	0	0	0	231.505.088.170
- Tại ngày 31/12/2024	202.548.041.956	0	0	0	202.548.041.956

Bất động sản đầu tư của Tổng công ty phản ánh giá trị tòa nhà Trung tâm Thông tin thương mại Hàng hải quốc tế Hà Nội tại số 1 Đào Duy Anh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội và giá trị tòa nhà Vimadeco Building tại số 163 Nguyễn Văn Trỗi, Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh đang sử dụng để cho thuê

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Tại 31/12/2024, chi phí mua sắm là 21.225.570.819 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết	31/12/2024					01/01/2024		
	Mã cổ phiếu	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Đầu tư vào Công ty con			10.511.439.628.364	(156.121.659.661)		9.681.323.395.201	(192.877.799.191)	
Công ty CP Cảng Sài Gòn	SGP	65,45%	1.132.519.248.000		65,45%	1.132.519.248.000		65,45%
Công ty CP Cảng Hải Phòng	PHP	92,56%	4.781.733.756.600		92,56%	4.781.733.756.600		92,56%
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	CDN	75,00%	1.435.500.000.000		75,00%	1.435.500.000.000		75,00%
Công ty CP Cảng Quy Nhơn ⁽ⁱ⁾	QNP	75,01%	415.459.150.120		75,01%	415.459.150.120		75,01%
Công ty CP Cảng Cam Ranh	CCR	80,90%	582.796.641.000		80,90%	582.796.641.000		80,90%
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	NAP	51,00%	125.101.000.800		51,00%	125.101.000.800		51,00%
Công ty CP Cảng Cần Thơ	CCT	99,01%	259.192.479.128		99,01%	259.192.479.128		99,01%
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ		0,00%	-	-	51,00%	124.763.766.837	(59.506.818.715)	51,00%
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao		56,00%	38.073.259.493	(16.070.634.214)	56,00%	38.073.259.493	(17.040.247.499)	56,00%
Công ty TNHH MTV DVHH Hậu Giang		100,00%	395.301.093.431	(123.694.488.599)	100,00%	395.301.093.431	(99.722.073.605)	100,00%
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	VOS	51,00%	75.684.000.000		51,00%	75.684.000.000		51,00%
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	VNA	51,00%	10.200.000.000		51,00%	10.200.000.000		51,00%
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		100,00%	-		100,00%	-		100,00%
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	VSA	51,05%	166.306.435.800		51,05%	166.306.435.800		51,05%
Công ty CP Phát triển Hàng hải	VMS	0,00%	-		51,00%	59.670.000.000		51,00%
Công ty CP VIMC Logistics	VLG	56,72%	47.563.558.000		56,72%	47.563.558.000		56,72%
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam		60,00%	31.459.005.992	(16.356.536.848)	60,00%	31.459.005.992	(16.608.659.372)	60,00%
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	CPI	56,58%			56,58%	-		56,58%
Công ty CP Vinalines Nha Trang		91,79%			91,79%	-		91,79%
Công ty CP Vận tải Container VIMC ⁽ⁱⁱ⁾		99,56%	1.014.550.000.000			-		91,79%

(i) Đối với các khoản đầu tư Tổng công ty Hàng hải Việt Nam sở hữu trước thời điểm 31/12/2016 (là thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa), giá trị khoản đầu tư được ghi nhận căn cứ vào kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

(ii) Thực hiện Kết luận của Thanh tra chính phủ về công tác cổ phần hóa tại Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn “Cảng Quy Nhơn” và Ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/5/2019 về việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần QNP với Công ty cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành “Hợp Thành”. Ngày 29/5/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ Cảng Quy Nhơn cho Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã được thực hiện thông qua Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo hợp đồng, tổng giá trị chuyển giao bao gồm: (1) Số tiền chuyển giao và (2) Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư. Trong đó: (1) Ngày 27/5/2019, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam chuyển trả cho Hợp Thành số tiền chuyển giao là 415.156.027.500 VND. (2) Lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư hiện các bên vẫn đang trong quá trình trao đổi để xác định giá trị này

(iii) Ngày 10/5/2024, Công ty cổ phần Vận tải Container VIMC “VIMC Lines) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0110710348 với vốn điều lệ là 1.015 tỷ đồng. Triển khai Quyết định số 330/QĐ-HHVN ngày 12/6/2024, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam góp 1.014,55 tỷ đồng chiếm 99,56% vốn điều lệ tại VIMC Lines bằng tài sản và bằng tiền. Tính đến hết ngày 31/12/2024, Tổng công ty hoàn tất việc góp vốn theo cam kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

Chi tiết	Mã cổ phiếu	31/12/2024				01/01/2024		
		Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Dầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			403.834.081.788	(100.058.563.466)		403.834.081.788	(117.535.195.342)	
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	VST	43,32%	35.865.600.000	(35.865.600.000)	44,61%	35.865.600.000	(35.865.600.000)	47,44%
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt		50,00%	39.266.565.460		50,00%	39.266.565.460		50,00%
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	TVH	49,00%	30.895.720.892		49,00%	30.895.720.892		49,00%
Công ty CP Cảng Khuyến Lương		49,00%	20.846.179.892		49,00%	20.846.179.892		49,00%
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	DDM	48,97%	11.993.146.000	(11.993.146.000)	48,97%	11.993.146.000	(11.993.146.000)	48,97%
Công ty CP VTB và Thương mại Phương Đông	NOS	49,00%	3.930.976.000	(3.930.976.000)	49,00%	3.930.976.000	(3.930.976.000)	49,00%
Công ty CP Cảng Năm Căn		49,35%	3.131.513.820	(3.131.513.820)	49,35%	3.131.513.820	(3.131.513.820)	49,35%
Công ty LD DV Container quốc tế cảng SG- SSA		11,07%	55.886.479.724		11,07%	55.886.479.724		11,07%
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép		36,00%	-		36,00%	-		36,00%
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA		14,98%	169.387.500.000	(37.850.927.646)	14,98%	169.387.500.000	(55.327.559.522)	14,98%
Công ty TNHH SCTB Vinalines Đông Đô		49,14%	-		49,14%	-		49,14%
Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	TJC	33,49%	25.344.000.000		33,49%	25.344.000.000		33,49%
Công ty CP Vận tải biển Hải Âu (iv)			-		26,46%	-		26,46%
Công ty CP VTB và hợp tác quốc tế	ISG	36,00%	7.286.400.000	(7.286.400.000)	36,00%	7.286.400.000	(7.286.400.000)	36,00%
Các khoản đầu tư khác			17.179.300.748	(1.753.146.607)		17.179.300.748	(1.104.783.290)	
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	SHC	10,15%	4.431.254.923		10,15%	4.431.254.923		10,15%
Công ty CP Đầu tư và TM Hàng hải Hải Phòng		12,92%	11.643.115.357	(648.363.317)	12,92%	11.643.115.357		12,92%
Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư		0,00%	147.178		0,00%	147.178		0,00%
Công ty Liên doanh Gemasa Corporation			1.104.783.290	(1.104.783.290)		1.104.783.290	(1.104.783.290)	

Ngày 07/02/2024, Tổng công ty đã thông báo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng số cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Hải Âu (Sesco)” – Công ty liên kết của Tổng công ty theo Thông báo số 209/TB-HHVN ngày 07/02/2024. Theo đó, toàn bộ số cổ phần sở hữu tại Sesco đã được chuyển nhượng cho 02 nhà đầu tư trong nước, tỷ lệ nắm giữ sau chuyển nhượng là 0%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Chi tiết	31/12/2024	01/01/2024
<i>Bên liên quan</i>	4.172.830.828	25.913.429.807
Công ty CP VIMC Lines	68.361.655	
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	0	1.739.374.695
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	0	13.600.000
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	0	34.781.773
Công ty CP Cảng Hải Phòng	0	81.474.391
Công ty CP Cảng Sài Gòn	0	6.455.987.545
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	0	1.820.343.856
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	3.562.178.094	9.472.126.452
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	0	2.009.410.801
Công ty CP Cảng Cần Thơ	0	420.829.870
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	0	2.991.409.933
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	0	156.764.859
Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ hàng hải Cảng Cửa Lò	0	88.128.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	503.653.860	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	0	39.220.632
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	0	529.416.000
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	38.637.219	60.561.000
<i>Bên khác</i>	73.102.938.111	94.744.092.411
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	32.067.142.734	32.067.142.734
Các nhà cung cấp khác	41.035.795.377	62.676.949.677
Cộng	77.275.768.939	120.657.522.218

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Chi tiết	31/12/2024	01/01/2024
	(VND)	(VND)
<i>Bên liên quan</i>	28.000.000	631.281.518
Công ty CP Cảng Hải Phòng	0	383.654.800
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	0	247.626.718
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	28.000.000	0
<i>Bên khác</i>	22.011.650.361	2.305.479.982
Longmarch Shipping Pte Ltd	8.353.736.725	
Lauritzen Bulkcar A/S, Copenhagen	0	958.346.602
Dvao Trading	0	613.828.729
Glory Shipping Marine Co., Ltd	4.772.670.567	
Công ty Cổ phần Thương mại NCL	5.155.288.031	
Đối tượng khác	3.729.955.038	733.304.651
Cộng	22.039.650.361	2.936.761.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Stt	Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm (VND)	Số phải nộp đầu năm (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	Số phải thu cuối kỳ (VND)	Số phải nộp cuối kỳ (VND)
1	Thuế giá trị gia tăng	65.980.504	745.527.603	5.079.836.175	5.138.611.203	65.980.504	686.752.575
2	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	198.607.714	198.607.714	-	-
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.111.282.260	-	-	-	7.111.282.260	-
4	Thuế thu nhập cá nhân	277.883.571	152.100.896	11.039.968.987	10.956.290.933	277.883.571	235.778.950
5	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	18.156.510.799	18.789.810.799	633.300.000	-
6	Các loại thuế khác	-	-	180.996.760	180.585.540	-	411.220
7	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	Cộng	7.455.146.335	897.628.499	34.655.920.435	35.263.906.189	8.088.446.335	922.942.745

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
	(VND)	(VND)
Chi phí sửa chữa TSCĐ	0	6.506.366.832
Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.015.912.043	3.659.006.045
Chi phí phải trả khác	617.835.600	13.602.022.323
Cộng	5.633.747.643	23.767.395.200

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Chi tiết	31/12/2024	01/01/2024
	(VND)	(VND)
Doanh thu nhận trước hoạt động dịch vụ	352.253.329	351.116.965
Doanh thu nhận trước hoạt động vận tải biển	2.883.803.042	3.852.800.000
Cộng	3.236.056.371	4.203.916.965

21. PHẢI TRẢ KHÁC

Chi tiết	31/12/2024	01/01/2024
	(VND)	(VND)
Phải trả ngắn hạn khác	639.289.164.275	1.011.976.213.604
Phải nộp Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm	2.301.363.496	3.624.234.861
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	994.377.451	1.320.730.375
Phải trả lãi vay	572.241.953.784	969.887.946.555
Phải trả tiền thuế TNCN của CBCNV	274.612.870	2.435.874.424
Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.476.856.674	34.707.427.389
Phải trả dài hạn khác	52.009.918.529	40.679.522.638
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	52.009.918.529	40.679.522.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Trong đó phải trả khác các bên có liên quan:

Bên liên quan ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
	(VND)	(VND)
Công ty CP Vận tải Container VIMC	790.827.190	0
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	0	60.000.000
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	0	12.000.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	0	12.000.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	28.418.048.637	27.285.346.321
Cộng	29.208.875.827	27.369.346.321

Bên liên quan dài hạn	31/12/2024	01/01/2024
	(VND)	(VND)
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	21.285.058.806	21.285.058.806
Công ty CP Vận tải Container VIMC	10.347.357.591	
Công ty CP Phát triển hàng hải	131.024.205	131.024.205
Công ty TNHH vận tải hàng công nghệ cao	58.416.540	58.416.540
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	357.798.600	357.798.600
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	73.888.200	73.888.200
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt	105.012.600	105.012.600
Công ty CP Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế	42.864.000	42.864.000
Cộng	32.401.420.542	22.054.062.951

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2024	01/01/2024
	(VND)	(VND)
Ngắn hạn: Phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam (i)	0	240.671.555.973
Dài hạn: Vay vốn PSA Việt Nam (ii)	126.477.450.000	120.879.000.000

(1) Trong năm 2024, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đã trả hết nợ gốc vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam số tiền 240.671.555.973 VND.

(2) Khoản vay PSA Việt Nam để cho Liên danh SP-PSA vay lại theo hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tổng giá trị khoản vay của các cổ đông cho Liên danh SP-PSA vay là 33.000.000 USD bao gồm: Đợt A có giá trị là 28.196.202,53 USD và Đợt B có giá trị là 4.803.797,47 USD, trong đó tỷ lệ cổ phần đối với VIMC là 15% tương ứng số gốc vay 4.950.000 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Lợi nhuận chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
Số dư đầu năm trước	12.005.880.000.000		(217.032.223.045)	11.788.847.776.955
- Lãi trong năm trước	0		357.283.201.651	357.283.201.651
Số dư cuối năm trước	12.005.880.000.000	0	140.250.978.606	12.146.130.978.606
Số dư đầu năm nay	12.005.880.000.000	0	140.250.978.606	12.146.130.978.606
- Lãi trong năm nay	0		1.352.565.002.273	1.352.565.002.273
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển		42.075.293.582	(42.075.293.582)	
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi			(50.673.000.000)	(50.673.000.000)
- Trích lập quỹ người quản lý			(1.176.115.000)	(1.176.115.000)
- Trả cổ tức			(46.326.570.024)	(46.326.570.024)
Số dư cuối kỳ	12.005.880.000.000	42.075.293.582	1.352.565.002.273	13.400.520.295.855

Vốn góp của Nhà nước tại ngày đầu năm và tại ngày cuối quý là 11.942.133.000.000 đồng chiếm 99,47% vốn điều lệ.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu theo hoạt động	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế cả năm nay (VND)	Lũy kế cả năm trước (VND)
Doanh thu hoạt động vận tải	224.807.422.015	341.976.196.838	1.081.134.673.427	1.278.891.273.808
Doanh thu hoạt động khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	1.222.987.378	1.395.335.700	7.635.831.954	12.295.883.141
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	37.526.802.250	34.296.992.308	142.620.469.740	125.481.121.372
Doanh thu cấp dịch vụ khác	841.540.976	0	8.494.331.464	9.819.818.506
Doanh thu bán hàng	395.437.106.941	2.104.980.790	401.033.991.722	42.231.372.024
Cộng	659.835.859.560	379.773.505.636	1.640.919.298.307	1.468.719.468.851

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn theo hoạt động	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế cả năm nay (VND)	Lũy kế cả năm trước (VND)
Giá vốn hoạt động vận tải	237.763.130.143	408.912.636.198	927.449.356.482	1.228.037.345.058
Giá vốn hoạt động khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	1.053.736.555	1.301.313.805	7.008.916.441	11.770.917.719
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	27.462.407.827	25.684.468.329	107.601.185.073	93.367.787.659
Giá vốn cấp dịch vụ khác	1.483.985.318	237.815.286	6.984.924.566	7.457.945.245
Giá vốn bán hàng	393.269.902.996	2.084.231.401	398.778.129.547	41.875.720.597
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	(1.445.698.150)	0	(1.445.698.150)
Cộng	661.033.162.839	436.774.766.869	1.447.822.512.109	1.381.064.018.128

26. DOANH THU TÀI CHÍNH

Chi tiết	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế cả năm nay (VND)	Lũy kế cả năm trước (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.435.279.921	26.905.648.408	75.575.812.946	93.489.969.278
Lãi bán các khoản đầu tư	0	0	29.502.900.000	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	125.903.658.000	323.544.055.150	417.093.336.090
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	48.223.746.860	5.030.149.212	104.381.746.398	20.835.410.024
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	3.990.560.554	(11.949.847.757)	26.769.702.832	14.655.408.246
Doanh thu hoạt động tài chính khác	324.395.579	207.564.484	570.982.503	523.773.408
Cộng	69.973.982.914	146.097.172.347	560.345.199.829	546.597.897.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi tiết	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế cả năm nay (VND)	Lũy kế cả năm trước (VND)
Chi phí lãi vay	6.157.450.224	(43.323.794.278)	23.372.539.160	21.168.826.790
Lỗ chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ trong kỳ	19.638.460.173	6.266.787.459	69.332.559.436	21.134.257.031
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	45.842.200	916.583.309	28.948.500.259	934.719.073
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(1.751.266.940)	8.551.691.118	5.922.410.626	44.649.106.058
Chi phí hoạt động tài chính khác	529.680.991	622.292.738	943.079.564	626.697.350
Cộng	24.620.166.648	(26.966.439.654)	128.519.089.045	88.513.606.302

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi tiết	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế cả năm nay (VND)	Lũy kế cả năm trước (VND)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.203.704.471	4.615.210.092	6.964.717.851	16.251.521.655
Chi phí khác bằng tiền	413.877.495	1.140.334.228	2.887.153.757	4.506.159.272
Cộng	2.617.581.966	5.755.544.320	9.851.871.608	20.757.680.927

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi tiết	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế cả năm nay (VND)	Lũy kế cả năm trước (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	315.259.522	335.903.497	1.324.225.404	1.269.059.900
Chi phí nhân viên quản lý	68.884.461.038	69.908.346.421	139.069.883.731	128.385.933.095
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	794.630.785	661.982.335	1.637.463.281	1.842.368.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.942.480.846	2.806.244.997	11.439.952.599	12.493.690.400
Thuế, phí và lệ phí	2.261.543.475	2.285.187.590	10.389.004.401	8.471.009.330
Chi phí dự phòng	(2.587.673.209)	1.147.938.724	(5.954.605.667)	3.394.247.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(4.228.098.891)	5.942.910.100	21.343.048.937	16.972.286.262
Chi phí khác bằng tiền	14.905.448.732	11.222.441.608	43.397.120.972	35.835.142.028
Cộng	83.288.052.298	94.310.955.272	222.646.093.658	208.663.736.470

30. THU NHẬP KHÁC

Chi tiết	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế cả năm nay (VND)	Lũy kế cả năm trước (VND)
Thu nhập từ thanh lý tài sản	27.272.727	305.503.840	104.475.616.802	305.503.840
Tiền phạt thu được	156.317.370	0	535.294.590	758.154.546
Tiền thuê đất được giảm	0	0	1.992.964.806	2.421.851.700
Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	0	1.458.603.532	6.050.012.287	3.313.610.457
Thu phí quản lý, đào tạo nhân sự và xúc tiến thị trường	0	1.209.532.857	3.708.532.044	5.474.248.812
Thù lao từ đại diện vốn góp	0	1.930.560.068	5.142.950.321	7.226.040.914
Lãi vay được xóa ⁽ⁱ⁾	0	27.647.524.728	377.743.630.417	27.647.524.728
Thu nhập từ việc chuyển nhượng sở hữu vốn góp (ii)	0	0	468.537.405.790	0
Các khoản thu nhập khác	5.405.858.657	2.093.418.678	7.142.200.268	4.791.706.661
Cộng	5.589.448.754	34.645.143.703	975.328.607.325	51.938.641.658

(i) Lãi vay được xóa theo Nghị định số 78/2023/NĐ-CP ngày 07/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31/3/2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

31. CHI PHÍ KHÁC

Chi tiết	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế cả năm nay (VND)	Lũy kế cả năm trước (VND)
- Chi phí thù lao người đại diện, kiểm soát viên không chuyên trách	3.085.566.929	1.904.436.322	8.815.529.810	7.338.447.751
- Chi tài trợ ủng hộ	3.899.000.000	430.000.000	5.471.000.000	2.610.000.000
- Tiền phạt chậm nộp và truy thu thuế	0	150.409.318	109.662.769	165.409.318
- Các khoản khác	254.172.089	49.160.000	792.344.189	859.907.008
Cộng	7.238.739.018	2.534.005.640	15.188.536.768	10.973.764.077

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi tiết	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)	Lũy kế cả năm nay (VND)	Lũy kế cả năm trước (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.888.626.434	144.799.586.716	226.074.598.807	331.714.303.348
Chi phí nhân công	62.369.140.121	88.303.457.722	238.514.278.819	265.330.328.302
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	564.810.307	1.188.929.797	3.028.048.462	2.771.218.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.534.872.665	171.507.411.056	340.087.128.058	344.539.099.272
Thuế, phí và lệ phí	2.261.132.254	4.199.303.849	13.211.311.550	8.464.285.193
Chi phí dự phòng	(1.503.926.747)	1.469.367.688	(4.870.859.205)	1.937.638.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.538.422.433	203.688.564.491	313.193.489.883	537.832.066.329
Chi phí khác bằng tiền	21.260.358.333	31.828.481.949	74.590.552.950	80.290.356.746
Cộng	267.913.435.800	646.985.103.268	1.203.828.549.324	1.572.879.296.133

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

33.1. SỰ KIẾN PHÁT SINH TRONG KỲ KẾ TOÁN

Ngày 10/5/2024, Công ty cổ phần Vận tải Container VIMC “VIMC Lines” được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0110710348 với vốn điều lệ là 1.015 tỷ đồng. Theo Quyết định số 330/QĐ-HHVN ngày 12/6/2024, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam góp 1.014,55 tỷ đồng chiếm 99,56% vốn điều lệ tại VIMC Lines bằng tài sản và bằng tiền. Tính đến hết ngày 31/12/2024, Tổng công ty đã hoàn tất việc góp vốn theo cam kết.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 22/7/2024, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam cùng với Công ty SSA Holdings International đã ký thỏa thuận mua nợ với các bên cho vay (Lender) nhằm thực hiện phương án tái cấu trúc tài chính tại Công ty TNHH Cảng Công - Ten - Nơ Quốc tế Cái Lân (Cảng CICT).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

33.1. BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam còn có giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2024 (VNĐ)	Quý 4 năm 2023 (VNĐ)	Năm 2024 (VNĐ)	Năm 2023 (VNĐ)
Doanh thu		56.326.649.915	104.636.641.653	249.956.744.700	227.822.526.034
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	391.486.010	725.400.295	1.480.010.646	1.430.306.537
Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	143.516.015	254.082.121	522.315.035	460.608.575
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	25.581.064.400	81.739.709.276	173.928.244.129	176.633.922.946
Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	2.294.927.566	3.825.242.779	9.853.994.251	7.717.723.382
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	-	-	-	190.545.455
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	711.101.500	4.708.247.356	8.382.738.332	13.123.431.662
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	-	2.592.593	-	71.836.562
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	309.533.400	-	1.246.133.600	1.434.574.382
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	-	-	44.910.000	-
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Công ty con	76.495.818	217.573.406	295.251.219	340.627.102
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	-	4.797.344.325	12.034.022.517	11.657.073.166
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Công ty con	-	1.428.136.223	3.049.162.211	1.672.790.041
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	933.767.287	1.751.983.786	3.611.056.987	3.438.465.741
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	1.141.746.493	2.377.222.778	5.089.165.125	4.547.359.090
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	-	21.989.235	35.639.443	45.890.589
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	-	887.382.926	888.018.112	1.766.926.290
Công ty CP Vận tải Container VIMC	Công ty con	24.387.219.211	-	27.446.953.591	-
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	178.460.608	262.363.003	575.285.326	496.219.491
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	45.630.738	83.830.389	146.624.469	166.998.948
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	-	-	68.518.519	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	-	-	39.730.000	-
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	131.700.869	1.193.914.382	765.618.442	1.920.193.522
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	-	-	3.620.371	-
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	-	5.972.223	164.713.845	264.450.723
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Công ty liên kết	-	353.654.557	285.018.530	442.581.830
Mua hàng hóa dịch vụ		12.673.402.743	45.989.120.729	36.524.343.792	62.308.299.491
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	-	4.660.375.747	1.178.705.580	4.660.375.747
Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	41.666.667	-	63.297.829	-
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	-	160.225.923	1.053.679.628	586.846.826
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	-	1.738.339.931	191.850.058	2.596.838.408
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con	-	15.088.435	179.867.455	15.088.435
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	-	10.386.716.266	5.175.615.236	14.096.323.812
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	-	6.331.336.114	5.484.647.853	10.298.894.664
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	-	240.283.192	34.171.991	273.855.933
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	-	248.156.508	248.119.388	1.211.743.707
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty con	-	5.570.635.632	2.903.989.155	6.728.995.409
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	136.248.279	272.496.558	544.993.116	544.993.116
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	99.032.400	968.274.136	575.349.335	1.949.279.445
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	-	5.824.091.154	4.869.125.495	9.740.462.856
Công ty CP Vận tải Container VIMC	Công ty con	11.264.851.458	-	11.264.851.458	-
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	-	-	54.295.000	-
Công ty CP Hàng hải Đồng Đô	Công ty liên kết	-	8.975.233.330	595.801.333	8.975.233.330
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	-	-	544.808.991	31.500.000
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	-	570.667.803	259.207.985	570.667.803
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	1.092.966.720	-	1.092.966.720	-
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	-	27.200.000	54.400.000	27.200.000
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Công ty liên kết	38.637.219	-	154.600.186	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Giao dịch phát sinh trong kỳ	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2024 (VND)	Quý 4 năm 2023 (VND)	Năm 2024 (VND)	Năm 2023 (VND)
Cổ tức được nhận		-	125.903.658.000	323.544.055.150	417.093.336.090
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	-	-	8.920.356.750	10.902.658.250
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	-	84.938.943.600	-	84.938.943.600
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	-	-	121.056.550.800	121.056.550.800
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	-	-	103.950.000.000	111.375.000.000
Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	-	4.590.000.000	5.232.600.000	4.590.000.000
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con	-	-	6.584.263.200	6.255.050.040
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	-	-	23.029.881.600	17.992.095.000
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	-	36.374.714.400	36.374.714.400	36.374.714.400
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	-	-	7.828.220.400	7.063.056.000
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	-	-	3.975.468.000	3.975.468.000
Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Công ty liên kết	-	-	2.592.000.000	3.456.000.000
Công ty CP Vận tải biển Hải âu	Công ty liên kết	-	-	-	4.895.100.000
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Đầu tư khác	-	-	-	218.700.000
Lãi cho vay		2.571.622.646	5.818.266.030	10.753.511.487	11.152.888.134
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	301.584.805	1.227.511.110	1.283.287.028	2.520.840.360
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	2.170.371.174	4.389.611.086	9.073.724.458	8.300.547.775
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	99.666.667	201.143.834	396.500.001	331.499.999
Thu nhập khác		2.490.975.753	2.347.857.726	4.933.610.307	5.438.644.818
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	2.490.975.753	2.347.857.726	4.933.610.307	4.689.697.875
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Công ty con	-	-	-	748.946.943

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát trong quý 4 năm 2024 chi tiết như sau:

Họ và tên	Mối quan hệ	Quý 4 năm nay (VND)	Quý 4 năm trước (VND)
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch HĐQT	388.642.136	240.795.040
Ông Nguyễn Cảnh Tinh	Thành viên HĐQT, kiêm TGĐ	330.764.305	265.404.160
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	285.589.020	196.342.400
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	283.467.020	197.342.400
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	286.467.020	194.342.400
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	289.877.160	184.976.960
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	285.377.160	186.976.960
Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Phó Tổng giám đốc	278.921.859	72.512.320
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	252.232.367	189.342.400
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	195.700.955	137.576.640
Ông Phạm Cao Nhuệ	Thành viên Ban Kiểm soát	189.404.955	137.576.640

Ông Nguyễn Ngọc Ánh được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc từ ngày 01/11/2023 theo Quyết định số 416/QĐ-HHVN của Hội đồng quản trị Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

35.2 CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

(1) Tổng công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc và kinh doanh cho thuê văn phòng từ ngày 25/06/1998 đến 25/06/2048. Diện tích khu đất thuê là 6.851,0 m². Hình thức: thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

(2) Tổng công ty ký hợp đồng thuê đất tại 163 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc và kinh doanh cho thuê từ 19/06/2002 đến 19/06/2052. Diện tích khu đất thuê là 330,0 m². Hình thức: thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê

(3) Tổng công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

stt	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Mục đích	Hình thức thuê đất	Thời hạn thuê đất
1	Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	161.745,0	Trung tâm trung chuyển hàng hóa	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	40 năm (từ 24/02/2004 đến 24/01/2044)
2	Số 282 Đà Nẵng, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	8.310,1	Kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	50 năm (từ 25/07/1994 đến 25/07/2044)
3	11B Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	112,0	Văn phòng làm việc	Thuê đất, trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê	50 năm (từ 15/10/1993 đến 15/10/2043)
Tổng cộng		170.176,1			

35.3 THÔNG TIN KHÁC

Theo quy định tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam phải thực hiện quyết toán thuế, các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước với Cơ quan thuế và đề nghị Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, quyết toán tiền thu về cổ phần hóa, chi trả chế độ lao động dôi dư, chi phí cổ phần hóa. Tổng công ty đã hoàn thành việc quyết toán thuế. Đối với các nội dung còn lại, Tổng công ty đã hoàn thành hồ sơ và đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, do vậy số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kèm theo có thể thay đổi sau khi có phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu tại ngày đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán được lấy theo Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính riêng cùng kỳ năm trước.

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Trưởng ban TCKT

Tổng Giám đốc

2/12

Vũ Thị Thanh Duyên

Levnik

Lê Duy Dương



Nguyễn Cảnh Tinh